

Số: 57/TB-HVPNVN

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ ngành Tâm lý học lâm sàng năm 2026

Thực hiện Kế hoạch tuyển sinh sau đại học năm 2026 và Thông báo số 20/TB-HVPNVN ngày 24/02/2026 của Học viện Phụ nữ Việt Nam về việc tuyển sinh trình độ thạc sĩ Đợt 1 năm 2026, sau khi kết thúc thời gian nhận hồ sơ tuyển sinh, Học viện Phụ nữ Việt Nam thông báo kết quả nhận hồ sơ dự tuyển đào tạo thạc sĩ ngành Tâm lý học lâm sàng cụ thể như sau:

- Thời gian nhận hồ sơ: từ ngày 24/02/2026 đến ngày 10/4/2026.
- Tổng số hồ sơ dự tuyển: 66 hồ sơ.
(có Danh sách đính kèm).

Mọi thông tin chi tiết, xin liên hệ: Phòng Đào tạo, Học viện Phụ nữ Việt Nam - Số 68 đường Nguyễn Chí Thanh - Phường Láng - Hà Nội;

Điện thoại: 02437.751750 - 0912347895 - 0826228899 – 0983122281.

Website Học viện: www.hvpnv.edu.vn; email: tuyensinh@vwa.edu.vn.

Nơi nhận:

- Website Học viện;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu VT, ĐT.



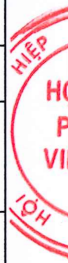
GIÁM ĐỐC

Trần Quang Tiến

BẢNG TỔNG HỢP
DANH SÁCH THÍ SINH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG
(Kèm theo Thông báo số: 57/TB-HVPNVN ngày 23 tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

| STT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Phiếu ĐK | Sơ yếu lý lịch | Giấy sức khỏe | Công văn cử đi dự tuyển | Bảng Đại học + bảng điểm | | | | Văn bằng/cc/ Ngoại ngữ + bảng điểm | CCCD | ảnh 3x4 | Các giấy tờ ưu tiên |
|---|----------------------|-----------|------------|----------|----------------|---------------|-------------------------|--------------------------|----------|---------|-------------------|------------------------------------|------|---------|---------------------|
| | | | | | | | | Ngành học | Xếp hạng | Năm TN | Hình thức đào tạo | | | | |
| I. Thí sinh tốt nghiệp Đại học ngành phù hợp | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Thúy An | Nữ | 25/7/1997 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | TOEFL ITP | x | x | |
| 2 | Vũ Phương Anh | Nữ | 19/06/1985 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |
| 3 | Nguyễn Tuấn Minh Anh | Nữ | 17/10/2003 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Chính quy | CC Tiếng Anh Bậc 4 | x | x | |
| 4 | Trần Thị Tố Dung | Nữ | 13/4/1977 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | CN Ngoại ngữ (T.Anh) | x | x | |
| 5 | Nguyễn Đức Duy | Nam | '08/8/1990 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2026 | Chính quy | Pearson B1 | x | x | |
| 6 | Mai Thị Mỹ Duyên | Nữ | 10/11/2003 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Chính quy | CC Tiếng Anh Bậc 4 | x | x | |
| 7 | Nguyễn Thị Thanh Hà | Nữ | 17/9/1980 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | CN T. Anh Sư phạm | x | x | |
| 8 | Trần Thu Hà | Nữ | 04/04/1988 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 11/2024 | Vừa học vừa làm | Pearson B1 | x | x | |
| 9 | Phan Trung Hiếu | Nữ | 10/9/1994 | x | x | x | | Tâm lý học | Khá | 2025 | Từ xa | Aptis Esol | x | x | |
| 10 | Trần Trung Hiếu | Nam | 15/4/1999 | x | x | x | | Tâm lý học GD | Khá | 2021 | Chính quy | T. Trung Bậc 3 | x | x | |
| 11 | Đào Thị Huệ | Nữ | 18/02/1987 | x | x | x | | Tâm lý học | Khá | 2009 | Chính quy | Pearson B1 | x | x | |
| 12 | Lê Thị Huệ | Nữ | 02/12/1981 | x | x | x | | Tâm lý học | Khá | 2025 | Vừa học vừa làm | Ths Nước ngoài | x | x | |
| 13 | Trần Mạnh Hùng | Nam | 30/6/1986 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Phiếu ĐK | Sơ yếu lý lịch | Giấy sức khỏe | Công văn cử đi dự tuyển | Bằng Đại học + bằng điểm | | | | Văn bằng/cc/ Ngoại ngữ + bằng điểm | CCCD | ảnh 3x4 | Các giấy tờ ưu tiên |
|-----|----------------------|-----------|------------|----------|----------------|---------------|-------------------------|--------------------------|----------|---------|--------------------|------------------------------------|------|---------|---------------------|
| | | | | | | | | Ngành học | Xếp hạng | Năm TN | Hình thức đào tạo | | | | |
| 14 | Lê Dương Hùng | Nam | 19/11/2003 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Chính quy | IELTS 7.0 | x | x | |
| 15 | Nguyễn Thị Hương | Nữ | 23/9/2000 | x | x | x | | Tâm lý học Giáo dục | Khá | 2025 | Chính quy | Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 16 | Dương Thị Ngọc Huyền | Nữ | 26/8/1993 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | Pearson B1 | x | x | |
| 17 | Vũ Thị Lan | Nữ | 12/8/1975 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | CN Tiếng Anh | x | x | |
| 18 | Lê Thị Hồng Lan | Nữ | 02/9/1985 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Chính quy | CN Tiếng Hàn | x | x | |
| 19 | Nguyễn Ngọc Linh | Nữ | 17/01/1994 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | Đã thi Vstep đạt, chưa cấp CC | x | x | |
| 20 | Nguyễn Thảo Linh | Nữ | 27/5/2002 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 06/2024 | Chính quy | Aptis Esol | x | x | |
| 21 | Nguyễn Văn Long | Nam | 11/07/2003 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Chính quy | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 22 | Hoàng Thị Hà My | Nữ | 27/6/1990 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |
| 23 | Bùi Hoài Nam | Nam | 07/02/1985 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |
| 24 | Phạm Hồng Nga | Nữ | 20/6/1985 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |
| 25 | Nguyễn Thiên Nga | Nữ | 27/2/1992 | x | x | x | | Tâm lý học GD | Khá | 2014 | Chính quy | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 26 | Phùng Thị Kim Ngân | Nữ | 13/9/1989 | x | x | x | | Tâm lý học | Khá | 2011 | Chính quy | CN Tiếng ANH | x | x | |
| 27 | Đinh Thị Nguyệt | Nữ | 03/06/1976 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | CN Ngoại ngữ (T.Anh) | x | x | |
| 28 | Vũ Phương Nhi | Nữ | 25/11/2002 | x | x | x | | Tâm lý học Giáo dục | Khá | 2025 | Chính quy | Tiếng Anh B2 | x | x | |
| 29 | Tạ Thị Quỳnh Như | Nữ | 21/01/1979 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | Cử nhân Tiếng Anh | x | x | |
| 30 | Lê Hoàng Oanh | Nữ | 26/02/1972 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | CN Tiếng Anh | x | x | |



| STT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Phiếu ĐK | Sơ yếu lý lịch | Giấy sức khỏe | Công văn cử đi dự tuyển | Bằng Đại học + bằng điểm | | | | Văn bằng/cc/ Ngoại ngữ + bằng điểm | CCCD | ảnh 3x4 | Các giấy tờ ưu tiên |
|-----|---------------------|-----------|------------|----------|----------------|---------------|-------------------------|--------------------------|----------|---------|-------------------|--|------|---------|---------------------|
| | | | | | | | | Ngành học | Xếp hạng | Năm TN | Hình thức đào tạo | | | | |
| 31 | Hoàng Thị Phương | Nữ | 01/9/1979 | x | x | x | | Tâm lý học | Khá | 2025 | Vừa học vừa làm | Ths Nước ngoài | x | x | |
| 32 | Lê Thị Út Sơn | Nữ | 14/6/1990 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 33 | Huỳnh Thị Thu Sương | Nữ | 08/8/1989 | x | x | x | | Tâm lý học (Giấy CN) | Giỏi | 2026 | Chính quy | Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 34 | Vũ Thị Tâm | Nữ | 31/10/1981 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |
| 35 | Bùi Quang Thạch | Nam | 09/12/2000 | x | x | x | | Tâm lý học | Khá | 2022 | Chính quy | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 36 | Lê Thị Thanh | Nữ | 31/3/1989 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |
| 37 | Nguyễn Văn Thao | Nam | 20/02/1999 | x | x | x | | Tâm lý học Giáo dục | Khá | 2022 | Chính quy | Giấy CN Bậc 3 | x | x | |
| 38 | Nguyễn Thị Diệu Thu | Nữ | 20/08/1985 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2026 | Từ xa | Ths. Quản trị và trao đổi quốc tế tại Pháp | x | x | |
| 39 | Hoàng Phương Thúy | Nữ | 11/5/1992 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 40 | Nguyễn Thị Thu Thủy | Nữ | 01/6/1990 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 11/2024 | Vừa học vừa làm | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 41 | Chu Văn Tiến | Nam | 25/7/1983 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | CN Ngôn ngữ Anh | x | x | |
| 42 | Nguyễn Thị Tiên | Nữ | 11/7/2002 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 06/2024 | Chính quy | Xác nhận đã thi đạt | x | x | |
| 43 | Đỗ Thị Ngọc Trâm | Nữ | 05/7/1993 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Vừa học vừa làm | NN Anh | x | x | |
| 44 | Nguyễn Thị Bảo Trâm | Nữ | 08/7/2004 | x | x | x | | Tâm lý học giáo dục | Xuất sắc | 2026 | Chính quy | Tiếng Anh Bậc 4 | x | x | |
| 45 | Cao Thị Tú Trinh | Nữ | 13/9/1986 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |

PHỤ
 ĐC VIỆC
 HỤ NI
 ỆT NA
 ★

| STT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Phiếu ĐK | Số yếu lý lịch | Giấy sức khỏe | Công văn cử đi dự tuyển | Bảng Đại học + bằng điểm | | | | Văn bằng/cc/ Ngoại ngữ + bằng điểm | CCCD | ảnh 3x4 | Các giấy tờ ưu tiên |
|-----|------------------|-----------|------------|----------|----------------|---------------|-------------------------|--------------------------|----------|--------|-------------------|------------------------------------|------|---------|---------------------|
| | | | | | | | | Ngành học | Xếp hạng | Năm TN | Hình thức đào tạo | | | | |
| 46 | Khổng Đức Trung | Nam | 27/02/1983 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | CN Ngoại ngữ (T.Anh) | x | x | |
| 47 | Đặng Thanh Tùng | Nam | 30/12/1979 | x | x | x | | Tâm lý học | Khá | 2001 | Chính quy | CN Ngôn ngữ Anh | x | x | |
| 48 | Nguyễn Thị Tuyền | Nữ | 20/6/1985 | x | x | x | | Tâm lý học | Xuất sắc | 2026 | Từ xa | CN Ngôn ngữ Anh | x | x | |
| 49 | Lê Thị Tuyết | Nữ | 22/10/1987 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Từ xa | Pearson B1 | x | x | |
| 50 | Hà Xuân Xanh | Nam | 10/5/1993 | x | x | x | | Tâm lý học | Giỏi | 2025 | Vừa học vừa làm | Pearson B1 | x | x | |

II. Thí sinh tốt nghiệp Đại học ngành khác

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|----|--------------------|-----|------------|---|---|---|--|-------------------|----------------|---------|-----------------|--------------------|---|---|--|
| 51 | Lê Thị Thanh Bình | Nữ | 13/11/1982 | x | x | x | | Giáo dục mầm non | Trung bình khá | 2018 | Vừa học vừa làm | Pearson B1 | x | x | |
| 52 | Phạm Văn Dương | Nam | 17/12/1992 | x | x | x | | BS Đa khoa | Khá | 2018 | Chính quy | Pearson B1 | x | x | |
| 53 | Lê Thị Duyên | Nữ | 08/01/1985 | x | x | x | | Giáo dục Tiểu học | Giỏi | 2020 | Chính quy | Pearson B1 | x | x | |
| 54 | Nguyễn Thị Hiền | Nữ | 19/3/1986 | x | x | x | | Sp Mầm non | Trung bình khá | 2008 | Chính quy | Aptis Esol B1 | x | x | |
| 55 | Hoa Thị Huệ | Nữ | 10/9/1988 | x | x | x | | Điều Dưỡng | Khá | 2015 | Vừa học vừa làm | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 56 | Nguyễn Thu Huyền | Nữ | 10/02/1996 | x | x | x | | Công tác xã hội | Trung bình | 2018 | Chính quy | Aptis Esol B1 | x | x | |
| 57 | Ngô Hà Liên | Nữ | 23/3/1984 | x | x | x | | Điều Dưỡng | Giỏi | 2015 | Vừa học vừa làm | Aptis Esol B2 | x | x | |
| 58 | Trần Thị Liên | Nữ | 02/11/1992 | x | x | | | Điều dưỡng | Khá | 2024 | Chính quy (LT) | Tiếng Anh B1 | x | x | |
| 59 | Đỗ Thị Liễu | Nữ | 02/3/1993 | x | x | x | | Điều Dưỡng | Giỏi | 03/2024 | Vừa học vừa làm | Pearson B1 | x | x | |
| 60 | Tạ Thị Nhung | Nữ | 05/7/1987 | x | x | x | | Công tác xã hội | Khá | 2011 | Chính quy | Pearson B1 | x | x | |
| 61 | Hoàng Thị Minh Tân | Nữ | 09/09/1995 | x | x | x | | Giáo dục học | Trung bình | 2018 | Chính quy | Pearson B1 | x | x | |

| STT | Họ và tên | Giới tính | Ngày sinh | Phiếu ĐK | Sơ yếu lý lịch | Giấy sức khỏe | Công văn cử đi dự tuyển | Bằng Đại học + bảng điểm | | | | Văn bằng/cc/ Ngoại ngữ + bảng điểm | CCCD | ảnh 3x4 | Các giấy tờ ưu tiên |
|-----|--------------------|-----------|------------|----------|----------------|---------------|-------------------------|--------------------------|----------|--------|-------------------|------------------------------------|------|---------|---------------------|
| | | | | | | | | Ngành học | Xếp hạng | Năm TN | Hình thức đào tạo | | | | |
| 62 | Tạ Thị Phương Thảo | Nữ | 29/7/1994 | x | x | x | | Y học cổ truyền | Khá | 2018 | Chính quy | CN Ngôn ngữ Anh | x | x | |
| 63 | Mai Thị Xuân Thu | Nữ | 23/03/1984 | x | x | x | x | Sp Giáo dục đặc biệt | Khá | 2007 | Chính quy | Cử nhân Tiếng Anh | x | x | |
| 64 | Vũ Tiến Thượng | Nam | 15/8/1992 | x | x | x | | Y học cổ truyền | Khá | 2017 | Chính quy | Aptis Esol B1 | x | x | |
| 65 | Tạ Thị Thanh Thúy | Nữ | 02/10/1991 | x | x | x | | Y tế công cộng | Khá | 2014 | Chính quy | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |
| 66 | Chu Thị Tình | Nữ | 18/9/1993 | x | x | x | | Điều dưỡng | Giỏi | 2020 | Vừa học vừa làm | CC Tiếng Anh Bậc 3 | x | x | |

Ghi chú: - Dấu "X" là hồ sơ đã nộp đủ

- Thí sinh tốt nghiệp Đại học ngành khác phải học bổ sung kiến thức trước khi xét tuyển.

VIỆT